

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2025/KDTM-PT**

Ngày 08- 5 - 2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Phong

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Sự;

Ông Đỗ Minh Nhựt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Linh – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trần Đình Phi Long - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2025/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A.

Địa chỉ: 442 Đường N, Phường X, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiến P – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình L – Phó giám đốc Phòng Quản lý nợ;

Ông Lợi ủy quyền lại cho: Ông Nguyễn Quốc V – Nhân viên xử lý nợ (có mặt);

Địa chỉ: Số 220 Đường H, phường Q, thành phố B, Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1991 và ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã Lộ 25, huyện K, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 23/01/2024, các bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V trình bày:*

Ngân hàng A cấp tín dụng cho ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N căn cứ theo:

a) Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số TRB.CN.476.240622 ngày 24 tháng 06 năm 2022

b) Hợp đồng cấp tín dụng số TRB.CN.397.240622 ngày 24 tháng 06 năm 2022

Chi tiết như sau:

- | | |
|-------------------------|---|
| - Số tiền cho vay | : 1.300.000.000 đồng. |
| - Mục đích cho vay | : Sản xuất kinh doanh – Bổ sung vốn lưu động – Bổ sung vốn lưu động để kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng |
| - Phương thức cho vay | : Cho vay từng lần vay |
| - Phương thức giải ngân | : Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể. |
| - Thời hạn cho vay | : 12 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu. |
| - Thời hạn giải ngân | : 03 tháng, kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng. |
| - Lãi suất trong hạn | : Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể. |
| - Lãi suất quá hạn | : 150% lãi suất trong hạn. |

- Lãi suất phạt chậm trả lãi : 10%/năm.

Để thực hiện Thỏa thuận tín dụng và Hợp đồng tín dụng nêu trên, NGÂN HÀNG A đã giải ngân cho ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N bằng Khế ước nhận nợ như sau:

TT	Khế ước nhận nợ	Ngày ký & giải ngân	Số tiền giải ngân	Phương thức giải ngân	Thời hạn cho vay	Lãi suất
1	Số 365218999	Ngày 24/06/2022	1.300.000.000 đồng	Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 20399267 của ông Nguyễn Văn D tại Ngân hàng A	Từ ngày 25/06/2022 đến ngày 24/06/2023	(1). Lãi suất trong hạn: 10,50 %/năm, cố định trong thời hạn 03 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 3,50%/năm (3). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. (4). Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

2. NGÂN HÀNG A cấp tín dụng cho ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N căn cứ theo:

a) Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số TRB.CN.476.240622 ngày 24 tháng 06 năm 2022

b) Thỏa thuận về việc thay đổi lãi suất cho vay trong hạn ngày 17 tháng 11 năm 2022

c) Hợp đồng cấp tín dụng số TRB.CN.1069.171122 ngày 17 tháng 11 năm 2022

Chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay : 2.200.000.000 đồng.
- Mục đích cho vay : Sản xuất kinh doanh – Bổ sung vốn lưu động – Bổ sung vốn lưu động để kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng
- Phương thức cho vay : Cho vay từng lần
- Phương thức giải ngân : Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể.
- Thời hạn cho vay : 12 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu.
- Thời hạn giải ngân : 03 tháng, kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng.
- Lãi suất trong hạn : Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể.

Để thực hiện Thỏa thuận tín dụng và Hợp đồng tín dụng nêu trên, NGÂN HÀNG A đã giải ngân cho ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N bằng Khế ước nhận nợ như sau:

TT	Khế ước nhận nợ	Ngày ký & giải ngân	Số tiền giải ngân	Phương thức giải ngân	Thời hạn cho vay	Lãi suất
1	Số 379157279	Ngày 19/11/2022	2.200.000.000 đồng	Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 20254637 của bà Lê Thị N tại Ngân hàng A	Từ ngày 20/11/2022 đến ngày 19/11/2023	(1). Lãi suất trong hạn: 12,00 %/năm, cố định trong thời hạn 03 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 3,50%/năm (3). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất

TT	Khế ước nhận nợ	Ngày ký & giải ngân	Số tiền giải ngân	Phương thức giải ngân	Thời hạn cho vay	Lãi suất
						trong hạn. (4). Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

3. NGÂN HÀNG A cấp tín dụng cho ông Nguyễn Văn D căn cứ theo:

a) Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 10 tháng 06 năm 2023

b) Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng A.

c) Các văn bản khác của ông Nguyễn Văn D ký với NGÂN HÀNG A về việc sử dụng thẻ tín dụng.

Chi tiết như sau:

- Số thẻ tín dụng : 9704 16** **** 9022

- Ngày cấp : 10/06/2023

- Loại thẻ : NGÂN HÀNG A

- Loại thẻ Express

- Hạn mức thẻ : 200.000.000 đồng.

- Hiệu lực thẻ : 01/06/2026

- Lãi suất (trọng hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng A – là một phần không tách rời của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng.

- Theo như lời trình bày của bà Lê Thị N (vợ cũ của ông D) thì việc NGÂN HÀNG A cấp khoản vay thẻ cho ông D sau thời điểm ông bà đã ly hôn. Tuy nhiên việc ông D và bà N ly hôn thì NGÂN HÀNG A không được thông báo về vấn đề trên. NGÂN HÀNG A cấp tín dụng cho ông D và bà N khi cả hai đang trong thời kỳ hôn nhân.

- Đối với khoản vay thẻ của ông D với hạn mức thẻ khi cấp là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), sau khi ông D vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì dư nợ gốc của khoản thẻ của ông D theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A là 211.035.644 đồng (Hai trăm mười một triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng) là căn cứ theo quy định tại Điểm 3, Điều 16 của Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cụ thể “Tất cả giá trị giao dịch thẻ, phí, lãi phát sinh trong kỳ được nhập vào số dư đầu kỳ tiếp theo. Ngân hàng A vẫn được quyền ghi nợ Tài khoản thẻ cho dù Tài khoản thẻ có khoản chi vượt hay không”.

- Về nghĩa vụ trả nợ bằng tài sản đảm bảo được quy định tại Điều 3 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TRB.BĐCN.150.310521 ngày 16/06/2021 được công chứng tại Văn phòng công chứng T tỉnh Đồng Nai, số công chứng 3930; quyền số 02/2021TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh L ngày 18/06/2021.

4. Vi phạm hợp đồng và dư nợ chưa trả:

a) Vi phạm hợp đồng

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và sử dụng thẻ tín dụng, ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ với NGÂN HÀNG A. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, chấm dứt sử dụng thẻ, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn, thì:

Ngày 24/08/2023, NGÂN HÀNG A ra Thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ khoản vay của các Khế ước nhận nợ nêu trên.

Ngày 24/08/2023, NGÂN HÀNG A ra Thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ đối với thẻ tín dụng nêu trên.

b) Dư nợ chưa trả

Tính đến ngày 30/09/2024, ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N còn nợ NGÂN HÀNG A các khoản sau:

Stt	KUNN/Thẻ tín dụng	Vốn gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Phạt chậm trả lãi	Tổng cộng
1	365218999	1,300,000,000	17,131,507	322,257,534	14,962,700	1,654,351,741
2	379157279	2,200,000,000	86,402,740	438,493,151	24,639,876	2,749,535,767
3	09704 16** ***** 9022	211,035,644		60,796,939		271,832,583
Tổng cộng		3,711,035,644	103,534,247	821,547,624	39,602,576	4,675,720,091

6. Khoản nợ nêu trên được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm sau:

a) Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 29, địa chỉ: Xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 015774, số vào sổ cấp GCN: CS 04855 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/03/2021. Cập nhập thay đổi chủ sở hữu/chủ sử dụng mới ngày 30/03/2021.

- Tài sản thế chấp cho NGÂN HÀNG A căn cứ theo: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TRB.BĐCN.150.310521 ngày 16/06/2021 được công chứng tại

Văn phòng công chứng T tỉnh Đồng Nai, số công chứng 3930; quyền số 02/2021TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh L ngày 18/06/2021.

b) Cam kết thế chấp tài sản của ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N ngày 16/06/2021.

Nay ngân hàng TMCP A NGÂN HÀNG A yêu cầu Tòa án:

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N trả ngay cho NGÂN HÀNG A tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 30/09/2024 là 4.675.720.091 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn không trăm chín mươi mốt đồng*), trong đó gồm: vốn gốc 3.711.035.644 đồng, lãi trong hạn 103.534.247 đồng, lãi quá hạn 821.547.624 đồng, phạt chậm trả lãi 39.602.576 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N còn phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng A kể từ ngày 01/10/2024 đến ngày trả hết nợ.

- Nếu ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm sau đây được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 29, địa chỉ: Xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 015774, số vào sổ cấp GCN: CS 04855 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/03/2021. Cập nhập thay đổi chủ sở hữu/chủ sử dụng mới ngày 30/03/2021.

** Theo các bản tự khai bị đơn bà Lê Thị N trình bày:*

Ngày 24/6/2022 tôi và chồng là Nguyễn Văn D có vay của Ngân hàng TMCP A số tiền 1.300.000.000đ (một tỉ ba trăm nghìn đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số TRB.CN.397.240622 ngày 24 tháng 06 năm 2022 mục đích vay sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động, bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký.

Vào ngày 17/11/2022 vợ chồng tôi tiếp tục vay Ngân hàng TMCP A số tiền 2.200.000.000đ (hai tỉ hai trăm triệu đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số TRB.CN.1069.171122 ngày 17 tháng 11 năm 2022 mục đích vay như trên, thời hạn vay 12 tháng.

Để đảm bảo cho khoản vay chúng tôi có thể chấp tài sản là thửa đất số 111, tờ bản đồ số 29 tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 015774 do Sở tài nguyên và môi trường cấp cho ông Ngô Văn Chinh ngày 09/3/2021 được chính lý tại trang IV đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TRB.BĐCN.150.310521 ngày 16/06/2021 được công chứng tại Văn phòng công chứng T tỉnh Đồng Nai, số công chứng 3930; quyền số 02/2021TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh L ngày 18/06/2021.

Ngày 31/5/2023 tôi và anh Dũng đã ly hôn và có Quyết định của Tòa án nhân dân huyện K. Ngày 10/6/2023 anh Nguyễn Văn D tự mở thẻ tín dụng với số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) mà tôi không được biết.

Nay Ngân hàng TMCP A yêu cầu chúng tôi thanh toán số tiền nợ gốc và lãi là 4.129.486.155 đồng (bốn tỉ một trăm hai mươi chín triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn một trăm năm mươi lăm đồng) tôi đồng ý thanh toán cho ngân hàng đối với khoản vay ngày 24/6/2022 và ngày 17/11/2022 và lãi phát sinh. Tuy nhiên đối với khoản vay thẻ tín dụng ngày 10/6/2023 tôi không đồng ý thanh toán do đây là khoản vay do anh Dũng tự ý mở thẻ sau khi chúng tôi đã có quyết định ly hôn của Tòa án.

Nay do làm ăn khó khăn, tôi không còn khả năng thanh toán được khoản nợ cho ngân hàng nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định và tôi đồng ý xử lý đối với tài sản bảo đảm. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản để thu hồi nợ cho ngân hàng.

* Ý kiến trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn D: Ông D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ, tài liệu có liên quan về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia các buổi làm việc và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận ý kiến trình bày.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đồng Nai tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A). Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải có trách nhiệm trả cho NGÂN HÀNG A số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số TRB.CN.397.240622 ngày 24 tháng 06 năm 2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số TRB.CN.1069.171122 ngày 17 tháng 11 năm 2022 tạm tính đến ngày 30/09/2024 là 4.403.887.508 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỉ bốn trăm tám mươi ba triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm lẻ tám đồng*), trong đó gồm: vốn gốc 3.500.000.000 đồng, lãi trong hạn 103.534.247

đồng, lãi quá hạn 760.750.685 đồng, phạt chậm trả lãi 39.602.576 đồng. Ngoài ra, ông D và bà N còn phải trả lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Buộc ông Nguyễn Văn D phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP A đối với số tiền nợ theo “Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 10/6/2023” tạm tính đến ngày 30/9/2024 là 271.832.583 đồng (*hai trăm bảy mươi một triệu tám trăm ba mươi hai nghìn năm trăm tám mươi ba đồng*); Trong đó nợ gốc 211.035.644đ (*hai trăm mười một triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng*), lãi quá hạn 60.796.939 đ (*sáu mươi triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi chín đồng*).

Kể từ ngày 01/10/2024 ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, khế ước nhận nợ, bản các điều khoản và điều kiện thẻ tín dụng của Ngân hàng A đến ngày trả hết nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TRB.BĐCN.150.310521 và cam kết thế chấp tài sản ngày 16/06/2021 được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất thửa đất số 111, tờ bản đồ số 29 tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 015774 do Sở tài nguyên và môi trường cấp cho ông Ngô Văn Chính ngày 09/3/2021 được chỉnh lý tại trang IV đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ (bốn triệu đồng). Do Ngân hàng TMCP A đã nộp tạm ứng trước nên buộc ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải thanh toán lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền này.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/10/2024 và ngày 19/12/2024, nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A) có đơn kháng cáo và đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện K và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về đề xuất quan điểm giải quyết vụ án đối với phần bản án bị kháng cáo: Cấp sơ thẩm xét xử đã giải quyết vụ án có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Xét kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A) là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A) nộp trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm.

[1.3] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền và tư cách tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án và tư cách tố tụng của các đương sự tham gia trong vụ án.

[2] Về nội dung kháng cáo của Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A):

Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn ông D, bà N phải thanh toán gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và phạt chậm trả lãi theo các Hợp đồng tín dụng số TRB.CN.397.240622 ngày 24 tháng 06 năm 2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số TRB.CN.1069.171122 ngày 17 tháng 11 năm 2022 với tổng số tiền là 4.675.720.091 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Căn cứ theo các hợp đồng tín dụng nêu trên thì bị đơn bà N, ông D vay của Ngân hàng A tổng số tiền gốc là 3.500.000.000 đồng. Riêng số tiền 200.000.000 đồng theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 10/6/2023 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn D và Ngân hàng TMCP A tại thời điểm ông D và bà N đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 156/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện K. Bà N tại cấp sơ thẩm đã có ý kiến không đồng ý liên đới thanh toán số tiền này cùng với ông D vì lý do ông D tự ý vay tiền mà không thông báo cho bà N. Ông D tự ý vay và Ngân hàng A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc bà N biết về số tiền vay 200.000.000đ nêu trên của ông D.

Hơn nữa, theo giấy đề nghị kiêm phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân do Ngân hàng A ký với ông Nguyễn Văn D vào ngày 10/6/2023 không thuộc trường hợp quy định tại mục 3.7 thỏa thuận số TRB.CN.476.240622 ngày 24 tháng 06 năm 2022.

Do đó, nhận thấy cấp sơ thẩm đã tách hai khoản vay nêu trên thành hai nghĩa vụ thanh toán riêng biệt: buộc ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải có trách nhiệm trả cho NGÂN HÀNG A số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số TRB.CN.397.240622 ngày 24 tháng 06 năm 2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số TRB.CN.1069.171122 ngày 17 tháng 11 năm 2022 tạm tính đến ngày 30/09/2024 là 4.403.887.508 đồng, trong đó gồm: vốn gốc 3.500.000.000 đồng, lãi trong hạn 103.534.247 đồng, lãi quá hạn 760.750.685 đồng, phạt chậm trả lãi 39.602.576 đồng và buộc ông Nguyễn Văn D phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 271.832.583 đồng, trong đó nợ gốc 211.035.644 đồng lãi quá hạn 60.796.939 đồng theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 10/6/2023 là có cơ sở. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A).

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Đồng thời, cũng theo Nghị quyết này người kháng cáo phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ cho người kháng cáo nộp 300.000 đồng là chưa chính xác cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ (bốn triệu đồng) là phù hợp.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A); Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ các Điều 116, 117, 118, 119, 274, 275, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 90, Điều 91, Điều 95, điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A) đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N về việc: *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*

Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải có trách nhiệm trả cho NGÂN HÀNG A số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số TRB.CN.397.240622 ngày 24 tháng 06 năm 2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số TRB.CN.1069.171122 ngày 17 tháng 11 năm 2022 tạm tính đến ngày 30/09/2024 là 4.403.887.508 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm lẻ tám đồng*), trong đó gồm: vốn gốc 3.500.000.000 đồng, lãi trong hạn 103.534.247 đồng, lãi quá hạn 760.750.685 đồng, phạt chậm trả lãi 39.602.576 đồng. Ông D, bà N còn phải trả lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Buộc ông Nguyễn Văn D phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP A đối với số tiền nợ theo “Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 10/6/2023” tạm tính đến ngày 30/9/2024 là 271.832.583 đồng (*hai trăm bảy mươi một triệu tám trăm ba mươi hai nghìn năm trăm tám mươi ba đồng*); Trong đó nợ gốc 211.035.644 đồng, lãi quá hạn 60.796.939 đồng.

2. Kể từ ngày 01/10/2024 ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, khế ước nhận nợ, bản các điều khoản và điều kiện thẻ tín dụng của Ngân hàng A cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TRB.BĐCN.150.310521 và cam kết thế chấp tài sản ngày 16/06/2021 được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất thửa đất số 111, tờ bản đồ số 29 tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 015774 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho ông Ngô Văn Chinh ngày 09/3/2021 được chỉnh lý tại trang IV đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ (bốn triệu đồng). Do Ngân hàng TMCP A đã nộp tạm ứng trước nên buộc ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải thanh toán lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N phải chịu số tiền án phí làm tròn là 112.404.000 đồng (một trăm mười hai triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Văn D phải chịu số tiền án phí làm tròn là 13.592.000 đồng (mười ba triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Tuyên trả lại cho Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.064.743 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm sáu mươi tư nghìn bảy trăm bốn mươi ba đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007647 ngày 02/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

- Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (NGÂN HÀNG A) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 theo biên lai thu số 0008477 ngày 26/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Ngân hàng TMCP A còn phải nộp tiếp số tiền án phí phúc thẩm là 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm ngàn đồng).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Phong